

Giác thư #1 Tiến Trình Tái Tổ Chức Trường Học - Tài liệu Yểm trợ 2

(Vietnamese)

Khả năng Ghi Tên của Cơ Sở Học Đường

Phường	Tên Trường	Cấp Trường	Kiểm tra Học sinh Ghi tên 06-07	Số Bộ vuông của Cơ Sở	Số Bộ vuông của Địa điểm	Khả năng của Cơ Sở	Tiêu chuẩn Giáo dục Đặc biệt	Số Bộ vuông mỗi Học sinh	Số Bộ vuông mỗi Học sinh về Khả năng	Tận dụng Khả năng 06-07	Yếu tố Mật độ 06-07	Đề nghị
1	ADAMS	TRƯỜNG CẤP MỘT	175	59,400	65,654	304	140	339	195	58%	41%	
7	AITON	TRƯỜNG CẤP MỘT	453	57,100	169,771	479	140	126	119	95%	111%	
6	AMIDON	TRƯỜNG CẤP MỘT	284	70,800	210,830	438	140	249	162	65%	56%	
1	BANCROFT	TRƯỜNG CẤP MỘT	410	79,800	154,546	527	140	195	151	78%	72%	
4	BARNARD	TRƯỜNG CẤP MỘT	316	72,500	149,500	520	140	229	139	61%	61%	
7	BEERS	TRƯỜNG CẤP MỘT	328	77,500	60,654	448	140	236	173	73%	59%	
7	BENNING	TRƯỜNG CẤP MỘT	178	70,900	130,166	289	140	398	245	62%	35%	
8	BIRNEY	TRƯỜNG CẤP MỘT	329	86,800	59,921	560	140	264	155	59%	53%	
6	BOWEN	TRƯỜNG CẤP MỘT	232	71,900	174,900	281	140	310	256	83%	45%	
6	BRENT	TRƯỜNG CẤP MỘT	213	47,500	48,519	276	140	223	172	77%	63%	
4	BRIGHTWOOD	TRƯỜNG CẤP MỘT	375	78,000	146,787	550	140	208	142	68%	67%	
5	BROOKLAND	TRƯỜNG CẤP MỘT	254	98,200	83,243	332	140	387	296	77%	36%	
1	BRUCE-MONROE	TRƯỜNG CẤP MỘT	320	110,700	54,000	539	140	346	205	59%	40%	
5	BUNKER HILL	TRƯỜNG CẤP MỘT	246	69,400	191,147	507	140	282	137	49%	50%	
5	BURROUGHS	TRƯỜNG CẤP MỘT	247	63,900	237,253	472	140	259	135	52%	54%	
7	BURRVILLE	TRƯỜNG CẤP MỘT	419	95,000	70,000	322	140	227	295	130%	62%	
4	CLARK	TRƯỜNG CẤP MỘT	213	53,800	239,875	352	140	253	153	61%	55%	
1	CLEVELAND	TRƯỜNG CẤP MỘT	248	53,000	22,753	320	140	214	166	78%	66%	
5	COOK, J.F.	TRƯỜNG CẤP MỘT	194	43,500	32,998	258	140	224	169	75%	62%	
1	COOKE, H.D	TRƯỜNG CẤP MỘT	292			550	140			53%		
7	DAVIS-ADELAIDE	TRƯỜNG CẤP MỘT	287	71,100	116,190	507	140	248	140	57%	57%	
8	DRAPER	TRƯỜNG CẤP MỘT	128	54,000	216,000	352	140	422	153	36%	33%	
7	DREW	TRƯỜNG CẤP MỘT	319	72,800	100,800	435	140	228	167	73%	61%	
3	EATON	TRƯỜNG CẤP MỘT	403	49,100	60,615	418	140	122	117	96%	115%	
5	EMERY	TRƯỜNG CẤP MỘT	200	63,800	96,000	438	140	319	146	46%	44%	
8	FEREBEE-HOPE	TRƯỜNG CẤP MỘT	277	193,800	447,780	521	140	700	372	53%	20%	
1	GAGE-ECKINGTON	TRƯỜNG CẤP MỘT	238	86,500	141,185	404	140	363	214	59%	39%	
8	GARFIELD	TRƯỜNG CẤP MỘT	344	58,908	125,929	446	140	171	132	77%	82%	
2	GARRISON	TRƯỜNG CẤP MỘT	272	60,200	159,200	474	140	221	127	57%	63%	
6	GIBBS	TRƯỜNG CẤP MỘT	296	64,800	70,000	531	140	219	122	56%	64%	
8	GREEN	TRƯỜNG CẤP MỘT	268	77,700	309,892	458	140	290	170	59%	48%	
7	HARRIS, C. W	TRƯỜNG CẤP MỘT	355	56,000	137,536	461	140	158	121	77%	89%	
8	HEADSTART CONSOLIDATED	TRƯỜNG CẤP MỘT	98				140					
3	HEARST	TRƯỜNG CẤP MỘT	157	17,400	160,000	181	140	111	96	87%	126%	

Giác thư #1 Tiến Trình Tái Tổ Chức Trường Học - Tài liệu Yểm trợ 2

(Vietnamese)

Khả năng Ghi Tên của Cơ Sở Học Đường

												Mật độ và tỷ lệ sử dụng cơ sở tính theo số học sinh không phản ánh được tại cơ sở đồng địa điểm của Septima Clark
8	HENDLEY	TRƯỜNG CẤP MỘT	242	73,200	113,692	559	140	302	131	43%	46%	
7	HOUSTON	TRƯỜNG CẤP MỘT	303	59,900	205,700	507	140	198	118	60%	71%	
2	HYDE	TRƯỜNG CẤP MỘT	176	20,000	64,725	173	140	114	116	102%	123%	
3	JANNEY	TRƯỜNG CẤP MỘT	485	43,400	158,454	364	140	89	119	133%	156%	
7	KENILWORTH	TRƯỜNG CẤP MỘT	263	57,100	155,215	425	140	217	134	62%	64%	
8	KETCHAM	TRƯỜNG CẤP MỘT	328	88,300	49,920	461	140	269	192	71%	52%	
3	KEY	TRƯỜNG CẤP MỘT	284	50,000	137,998	320	140	176	156	89%	80%	
7	KIMBALL	TRƯỜNG CẤP MỘT	341	83,400	64,478	474	140	245	176	72%	57%	
8	KING	TRƯỜNG CẤP MỘT	384	65,500	53,331	525	140	171	125	73%	82%	
4	LAFAYETTE	TRƯỜNG CẤP MỘT	595	113,600	258,074	486	140	191	234	122%	73%	
5	LANGDON	TRƯỜNG CẤP MỘT	431	101,400	105,390	528	140	235	192	82%	60%	
4	LASALLE	TRƯỜNG CẤP MỘT	268	63,000	61,600	406	140	235	155	66%	60%	
8	LECKIE	TRƯỜNG CẤP MỘT	312	65,000	121,000	471	140	208	138	66%	67%	
6	LUDLOW-TAYLOR	TRƯỜNG CẤP MỘT	239	66,900	143,256	364	140	280	184	66%	50%	
8	M. C. TERRELL	TRƯỜNG CẤP MỘT	371	112,000	177,510	366	140	302	306	101%	46%	
8	MALCOLM X	TRƯỜNG CẤP MỘT	378	110,800	246,436	571	140	293	194	66%	48%	
3	MANN	TRƯỜNG CẤP MỘT	249	21,903	166,035	213	140	88	103	117%	159%	
6	MAURY	TRƯỜNG CẤP MỘT	199	46,800	74,384	276	140	235	170	72%	60%	
1	MEYER	TRƯỜNG CẤP MỘT	194	62,200	108,900	428	140	321	145	45%	44%	
6	MINER	TRƯỜNG CẤP MỘT	506	76,900	25,665	551	140	152	140	92%	92%	
												Mật độ và tỷ lệ sử dụng cơ sở tính theo số học sinh không phản ánh được tại cơ sở đồng địa điểm của KIPP
2	MONTGOMERY	TRƯỜNG CẤP MỘT	190	73,700	68,498	451	140	388	163	42%	36%	
8	MOTEN	TRƯỜNG CẤP MỘT	237	99,700	225,922	615	140	421	162	39%	33%	
3	MURCH	TRƯỜNG CẤP MỘT	477	47,700	113,814	479	140	100	100	100%	140%	
7	NALLE	TRƯỜNG CẤP MỘT	421	83,900	284,000	460	140	199	182	92%	70%	
5	NOYES	TRƯỜNG CẤP MỘT	281	51,500	159,261	360	140	183	143	78%	76%	
8	ORR	TRƯỜNG CẤP MỘT	335	75,900	35,502	392	140	227	194	85%	62%	
3	OYSTER	TRƯỜNG CẤP MỘT	433	47,984	34,412	350	140	111	137	124%	126%	
1	PARK VIEW	TRƯỜNG CẤP MỘT	203	82,200	65,220	425	140	405	193	48%	35%	
8	PATTERSON	TRƯỜNG CẤP MỘT	328	78,300	101,281	368	140	239	213	89%	59%	
6	PAYNE	TRƯỜNG CẤP MỘT	233	83,800	22,033	497	140	360	169	47%	39%	
6	PEABODY	TRƯỜNG CẤP MỘT	148	37,800	30,606	210	140	255	180	70%	55%	
7	PLUMMER	TRƯỜNG CẤP MỘT	283	69,400	108,067	481	140	245	144	59%	57%	
4	POWELL	TRƯỜNG CẤP MỘT	292	38,500	101,540	304	140	132	127	96%	106%	
	PRE-K INCENTIVE PROGRAM	TRƯỜNG CẤP MỘT	338				140					
7	RANDLE HIGHLANDS	TRƯỜNG CẤP MỘT	439	72,500	155,216	520	140	165	139	84%	85%	

**Giác thư #1 Tiến Trình Tái Tổ Chức Trường Học - Tài liệu Yểm trợ 2**

(Vietnamese)

**Khả năng Ghi Tên của Cơ Sở Học Đường**

4	RAYMOND	TRƯỜNG CẤP MỘT	237	73,600	129,200	479	140	311	154	49%	45%	
1	REED LC	TRƯỜNG CẤP MỘT	368	162,700	186,815	489	140	442	333	75%	32%	
6	REGGIO EMILIA PRESCHOOL SWSC	TRƯỜNG CẤP MỘT	88				140					
7	RIVER TERRACE	TRƯỜNG CẤP MỘT	246	62,800	181,540	281	140	255	223	88%	55%	
2	ROSS	TRƯỜNG CẤP MỘT	176	22,400	20,628	147	140	127	152	120%	110%	
4	RUDOLPH	TRƯỜNG CẤP MỘT	268	84,400	212,293	547	140	315	154	49%	44%	
8	SAVOY	TRƯỜNG CẤP MỘT	338	64,800	155,080	479	140	192	135	71%	73%	
2	SEATON	TRƯỜNG CẤP MỘT	364	65,000	265,845	428	140	179	152	85%	78%	
5	SHAED	TRƯỜNG CẤP MỘT	228	67,200	29,059	352	140	295	191	65%	48%	
4	SHEPHERD	TRƯỜNG CẤP MỘT	327	79,700	196,900	332	140	244	240	98%	57%	
8	SIMON	TRƯỜNG CẤP MỘT	324	66,200	512,530	549	140	204	121	59%	69%	
5	SLOWE	TRƯỜNG CẤP MỘT	169	54,500	85,801	451	140	322	121	37%	43%	Mật độ và tỷ lệ sử dụng cơ sở tính theo số học sinh không phản ánh được tại cơ sở đồng địa điểm của McLeod Bethune
7	SMOTHERS	TRƯỜNG CẤP MỘT	210	43,000	71,811	332	140	205	130	63%	68%	
8	STANTON	TRƯỜNG CẤP MỘT	415	83,800	239,821	547	140	202	153	76%	69%	
2	STEVENS	TRƯỜNG CẤP MỘT	236	39,500	30,617	324	140	167	122	73%	84%	
3	STODDERT	TRƯỜNG CẤP MỘT	232	17,400	283,818	213	140	75	82	109%	187%	
7	THOMAS	TRƯỜNG CẤP MỘT	320	87,600	100,549	636	140	274	138	50%	51%	
2	THOMSON	TRƯỜNG CẤP MỘT	343	100,000	27,435	320	140	292	313	107%	48%	
4	TRUESDELL	TRƯỜNG CẤP MỘT	315	69,600	50,749	471	140	221	148	67%	63%	
1	TUBMAN	TRƯỜNG CẤP MỘT	420	66,600	186,489	607	140	159	110	69%	88%	
8	TURNER	TRƯỜNG CẤP MỘT	387	77,500	188,208	517	140	200	150	75%	70%	
6	TYLER	TRƯỜNG CẤP MỘT	233	69,600	77,929	452	140	299	154	52%	47%	
6	WATKINS	TRƯỜNG CẤP MỘT	531	69,300	186,640	578	140	131	120	92%	107%	
5	WEBB	TRƯỜNG CẤP MỘT	309	103,700	144,770	625	140	336	166	49%	42%	
4	WEST	TRƯỜNG CẤP MỘT	187	69,600	50,813	281	140	372	248	67%	38%	
5	WHEATLEY	TRƯỜNG CẤP MỘT	70	87,200	101,541	530	140	1246	165	13%	11%	
4	WHITTIER	TRƯỜNG CẤP MỘT	365	66,600	73,569	517	140	182	129	71%	77%	
8	WILKINSON	TRƯỜNG CẤP MỘT	364	144,900	183,474	508	140	398	285	72%	35%	
6	WILSON, J.O.	TRƯỜNG CẤP MỘT	319	98,900	148,500	412	140	310	240	77%	45%	
5	YOUNG	TRƯỜNG CẤP MỘT	313	70,400	250,000	382	140	225	184	82%	62%	
5	BACKUS	TRƯỜNG CẤP HAI	188	126,800	126,800	620	170	674	205	30%	25%	
7	BROWN, RONALD H	TRƯỜNG CẤP HAI	254	156,000	205,830	1085	170	614	144	23%	28%	
5	BROWNE JHS	TRƯỜNG CẤP HAI	335	215,400	180,000	832	170	643	259	40%	26%	
3	DEAL	TRƯỜNG CẤP HAI	773	143,700	318,949	1000	170	186	144	77%	91%	
6	ELIOT	TRƯỜNG CẤP HAI	274	155,100	209,785	850	170	566	182	32%	30%	
2	FRANCIS	TRƯỜNG CẤP HAI	319	95,100	91,532	520	170	298	183	61%	57%	
1	GARNET-PATTERSON	TRƯỜNG CẤP HAI	265	82,700	54,318	474	170	312	174	56%	54%	

**Giác thư #1 Tiến Trình Tái Tổ Chức Trường Học - Tài liệu Yểm trợ 2**

(Vietnamese)

**Khả năng Ghi Tên của Cơ Sở Học Đường**

2	HARDY	TRƯỜNG CẤP HAI	297	91,100	149,605	485	170	307	188	61%	55%
8	HARRIS, PATRICIA R. EC	K-8	636	348,700	146,406	1082	170	548	322	59%	31%
8	HART	TRƯỜNG CẤP HAI	535	210,700	151,108	1110	170	394	190	48%	43%
6	HINE	TRƯỜNG CẤP HAI	379	131,300	107,829	720	170	346	182	53%	49%
6	JEFFERSON	TRƯỜNG CẤP HAI	606	109,000	146,543	900	170	180	121	67%	95%
8	JOHNSON	TRƯỜNG CẤP HAI	400	182,500	442,100	1015	170	456	180	39%	37%
7	KELLY MILLER	TRƯỜNG CẤP HAI	401	115,000	312,200	600	170	287	192	67%	59%
8	KRAMER	TRƯỜNG CẤP HAI	343	154,000	207,239	655	170	449	235	52%	38%
1	LINCOLN	TRƯỜNG CẤP HAI	454	139,983	88,193	600	170	308	233	76%	55%
4	MACFARLAND	TRƯỜNG CẤP HAI	295	110,000	382,740	610	170	373	180	48%	46%
5	MARSHALL EXTENDED ELEMENTARY EC	K-8	256	103,800	0	350	170	405	297	73%	42%
7	MERRITT	TRƯỜNG CẤP HAI	247	90,400	134,700	352	170	366	257	70%	46%
2	SHAW	TRƯỜNG CẤP HAI	333	230,400	267,959	765	170	692	301	44%	25%
7	SOUSA	TRƯỜNG CẤP HAI	258	160,000	234,495	775	170	620	206	33%	27%
6	STUART-HOBSON	TRƯỜNG CẤP HAI	388	105,900	73,134	460	170	273	230	84%	62%
4	TAKOMA EC	K-8	398	119,000	103,841	467	170	299	255	85%	57%
6	WALKER-JONES	K-8	403	104,200	72,297	509	140	259	205	79%	54%
7	WINSTON EC	K-8	354	137,700	769,840	700	170	389	197	51%	44%
8	ANACOSTIA	TRƯỜNG CẤP BA	796	247,000	347,788	1040	200	310	238	77%	64%
8	BALLOU	TRƯỜNG CẤP BA	1121	271,300	715,059	1565	200	242	173	72%	83%
8	BALLOU STAY HS	TRƯỜNG CẤP BA	589								
1	BANNEKER	TRƯỜNG CẤP BA	418	180,000	585,000	620	200	431	290	67%	46%
1	BELL MULTICULTURAL	TRƯỜNG CẤP BA	808	325,270	0	800	200	403	407	101%	50%
1	CARDOZO	TRƯỜNG CẤP BA	854	355,400	390,634	1095	200	416	325	78%	48%
4	COOLIDGE	TRƯỜNG CẤP BA	622	271,300	656,639	1240	200	436	219	50%	46%
5	DUNBAR	TRƯỜNG CẤP BA	777	343,400	265,020	1095	200	442	314	71%	45%
5	DUNBAR PRE-ENGINEERING SWSC	TRƯỜNG CẤP BA	113				200				
6	EASTERN	TRƯỜNG CẤP BA	674	288,800	486,716	1425	200	428	203	47%	47%
2	ELLINGTON SCHOOL OF THE ARTS	TRƯỜNG CẤP BA	469	167,500	126,701	500	200	357	335	94%	56%
5	MCKINLEY SHS	TRƯỜNG CẤP BA	796	282,200	900,470	800	200	355	353	100%	56%
5	MOORE ACADEMY	TRƯỜNG CẤP BA	306	26,911	60,000	275	200	88	98	111%	227%
4	ROOSEVELT	TRƯỜNG CẤP BA	672	331,900	339,485	1055	200	494	315	64%	40%
4	ROOSEVELT STAY SCHOOL WITHOUT WALLS	TRƯỜNG CẤP BA	312								
2	WALLS	TRƯỜNG CẤP BA	347	32,000	29,681	174	200	92	184	199%	217%
5	SPINGARN	TRƯỜNG CẤP BA	520	225,000	352,000	905	200	433	249	57%	46%
5	SPINGARN STAY	TRƯỜNG CẤP BA	95								
5	WASHINGTON, M.M	TRƯỜNG CẤP BA	264	89,700	93,023	475	200	340	189	56%	59%

**Giác thư #1 Tiến Trình Tái Tổ Chức Trường Học - Tài liệu Yểm trợ 2**

(Vietnamese)

**Khả năng Ghi Tên của Cơ Sở Học Đường**

3	WILSON SHS	TRƯỜNG CẤP BA	1398	271,300	454,920	1485	200	194	183	94%	103%
7	WOODSON	TRƯỜNG CẤP BA	714	251,100	663,356	1320	200	352	190	54%	57%
7	WOODSON BUSINESS & FINANCE ACADEMY SWSC	TRƯỜNG CẤP BA	149				200				
5	BROWNE	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	67	215,400	180,000						
8	CHOICE ACADEMY MS-JHS @ TAFT	GIÁO DỤC HOÁN THỂ	5								
5	CHOICE ACADEMY SHS @ DOUGLASS	GIÁO DỤC HOÁN THỂ	27								
1	DC ALT LEARNING ACADEMY NW MS	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	20								
5	DC ALT LEARNING ACADEMY NE SENIOR	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	22								
5	LEARNING ACADEMY NE FRESHMAN	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	36								
8	DC ALTERNATIVE LEARNING ACADEMY-SE	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	50								
	DC CORRECTIONS TREATMENT	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	8								
6	DC DETENTION FACILITY	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	31								
5	HAMILTON CENTER @ HAMILTON SCHOOL	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	64	180,700	230,000			2823			
8	JACKIE ROBINSON CENTER	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	43								
	LASHAWN-DCPS NON PUBLIC	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT									
5	LEE, MAMIE D	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	118	45,800	8,835			388			
8	MOTEN CENTER @ MOTEN ES	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	85								
	OAK HILL ACADEMY	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	102					0			
6	PROSPECT LC	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	128	59,200	25,593			463			
	RESIDENTIAL SCHOOLS	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT									
4	SHARPE HEALTH	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	140	80,500	210,022			575			
5	SPINGARN CENTER	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	36								
5	TAFT	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	71	194,300	279,228			2737			
	TUITION GRANT	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT									
5	@ M.M.WASHINGTON	GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT	71								
5	YOUTH SERVICES CENTER	GIÁO DỤC HOÁN THỂ	60								

